

# CTCP DHC Suối Đôi (UPCOM: DSD)

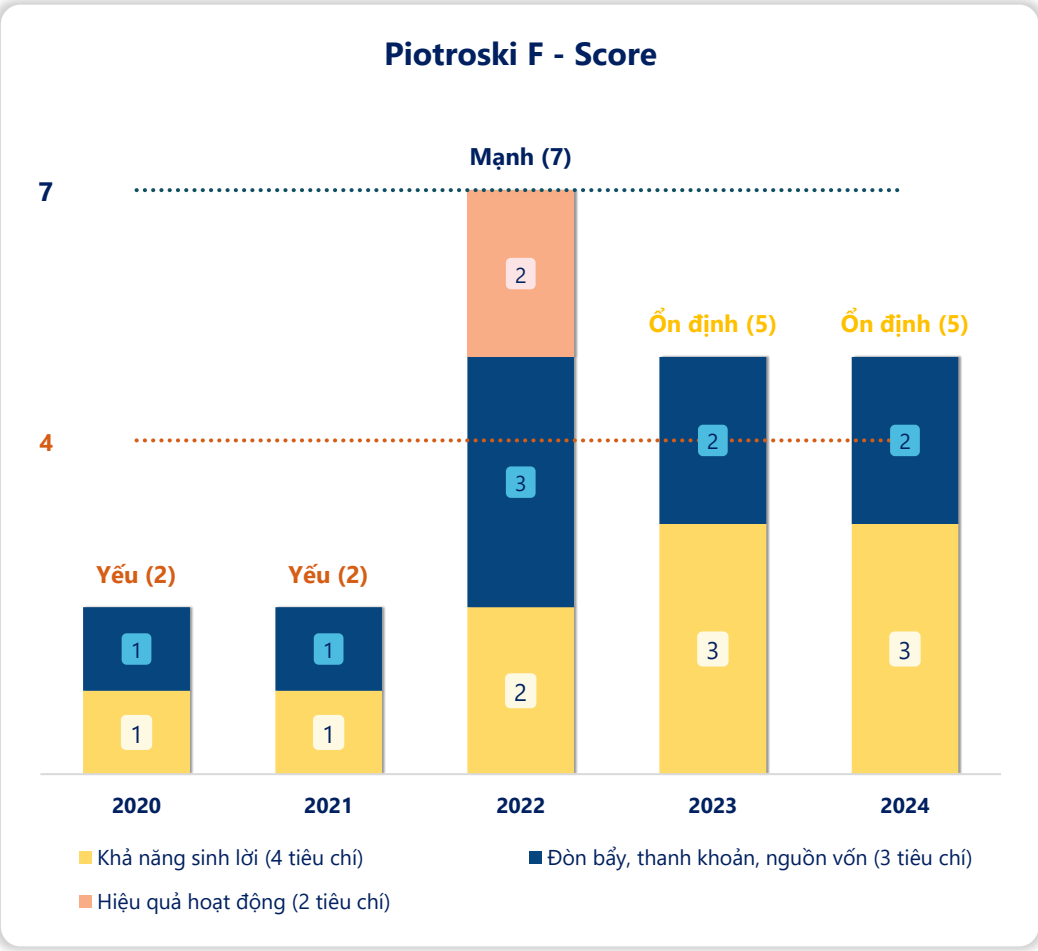
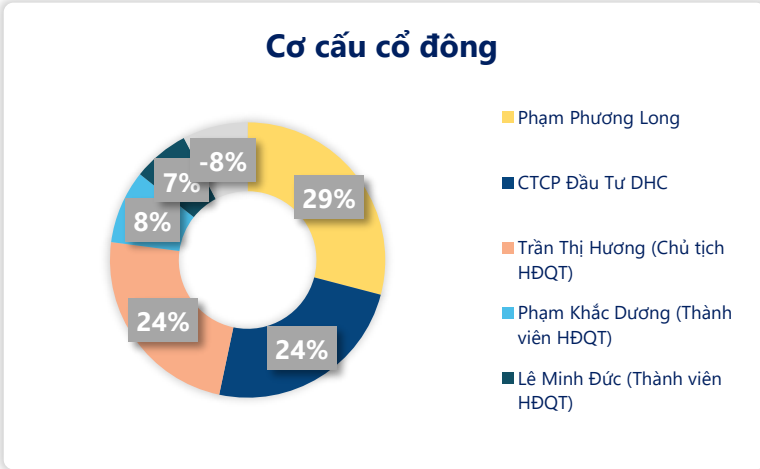
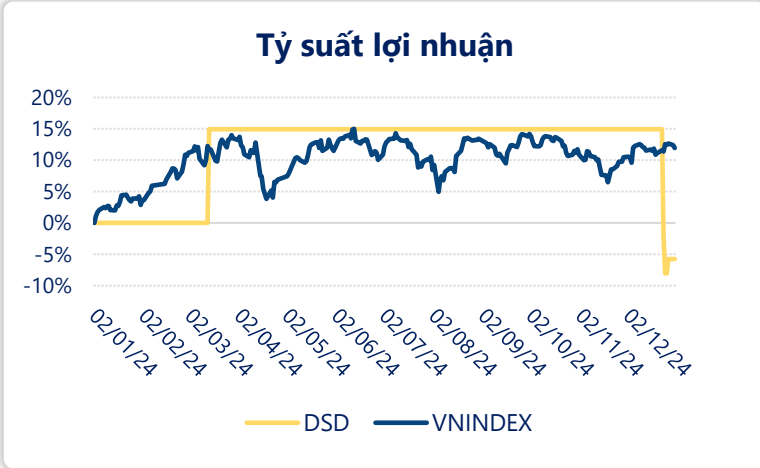
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.0%	-18.0%	-18.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
169	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.00
	▼ 1.8%

LN sau thuế	2024
11.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.30
	▲ 12.2%

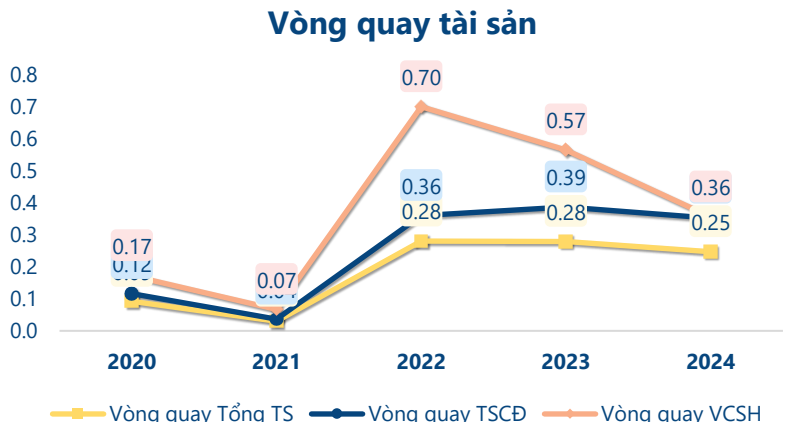
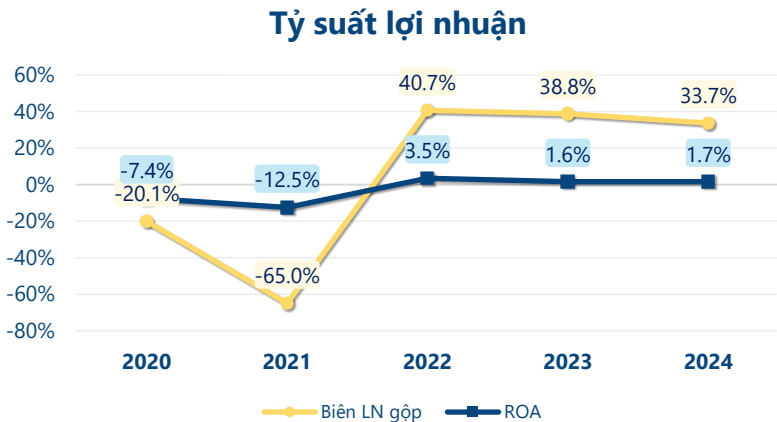
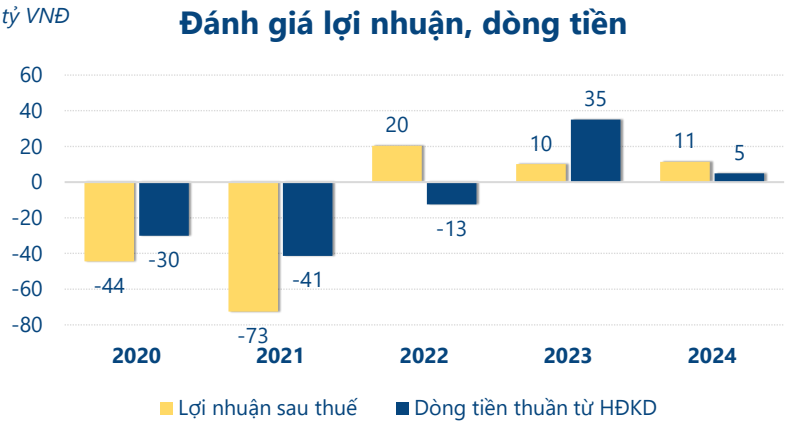


Năm 2024, F-Score của DSD đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

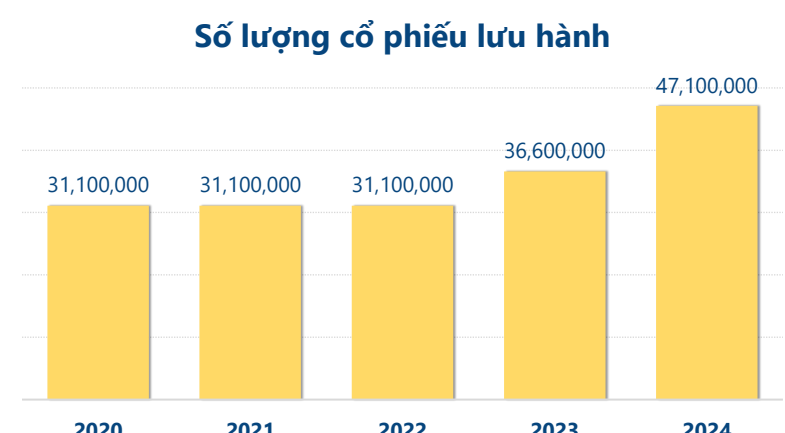
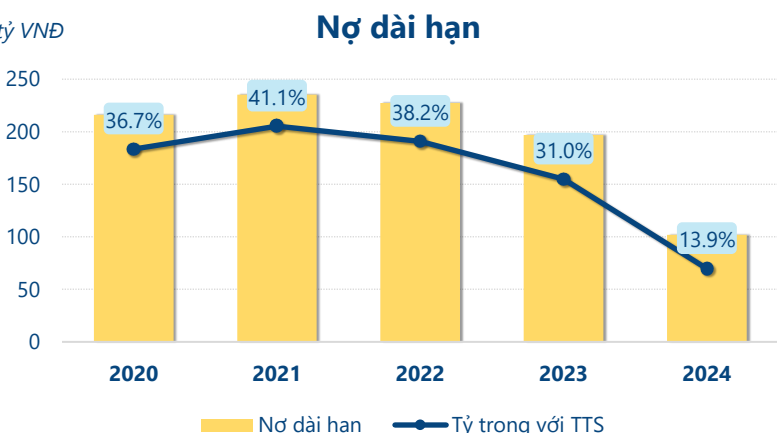
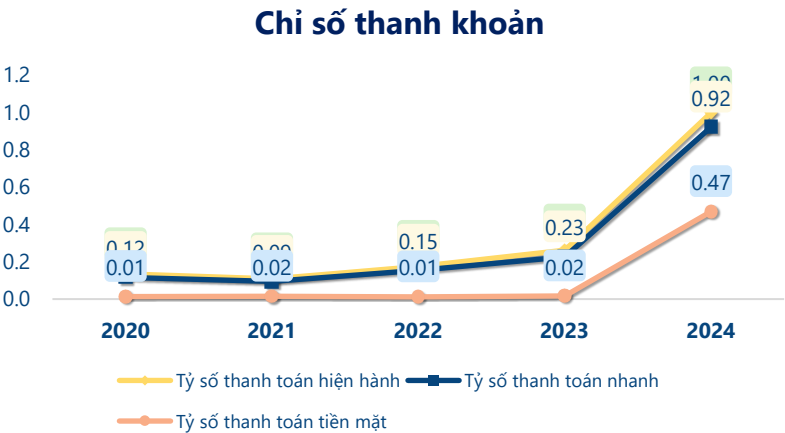
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP DHC Suối Đôi (UPCOM: DSD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DSD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>731</b>	<b>635</b>	<b>15.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>43.5</b>	<b>19.5</b>	<b>123%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.4	1.24	1547%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.8	15.0	11.4%
Hàng tồn kho	3.34	2.69	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.96	0.48	512%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>687</b>	<b>616</b>	<b>11.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	518	442	17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	122	-16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	66.5	51.1	30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>145</b>	<b>271</b>	<b>-46.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.6</b>	<b>74.1</b>	<b>-41.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	44.6	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	17.0	-26.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>197</b>	<b>-48.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	98.4	195	-49.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>585</b>	<b>364</b>	<b>60.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>585</b>	<b>364</b>	<b>60.7%</b>
Vốn điều lệ	471	366	28.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>55.0</b>	<b>17.4</b>	<b>164</b>	<b>172</b>	<b>169</b>
Giá vốn hàng bán	66.1	28.7	97.3	105	112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-11.1</b>	<b>-11.3</b>	<b>66.8</b>	<b>66.9</b>	<b>57.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.13	0.00	0.00	0.02	0.01
Chi phí TC	23.0	26.1	27.8	27.2	17.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.0</b>	<b>26.1</b>	<b>27.8</b>	<b>27.2</b>	<b>17.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.55	2.91	9.01	16.3	14.3
Chi phí QLDN	4.62	5.36	9.56	11.5	11.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-46.1</b>	<b>-45.7</b>	<b>20.4</b>	<b>11.8</b>	<b>12.9</b>
Lợi nhuận khác	0.12	-26.9	0.55	-0.48	0.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>-46.0</b>	<b>-72.5</b>	<b>21.0</b>	<b>11.4</b>	<b>13.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-44.4</b>	<b>-72.5</b>	<b>20.4</b>	<b>10.1</b>	<b>11.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-44.4</b>	<b>-72.5</b>	<b>20.4</b>	<b>10.1</b>	<b>11.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.1	-41.4	-12.6	35.1	4.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.16	-3.88	-2.92	-66.6	-78.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	45.9	15.2	31.3	92.7
Tiền đầu kỳ	5.65	1.05	1.73	1.47	1.24
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.60</b>	<b>0.68</b>	<b>-0.27</b>	<b>-0.23</b>	<b>19.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.05	1.73	1.47	1.24	20.4